

Bản án số: 13/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 23 - 02 - 2023

V/v: *Ly hôn*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ V, TỈNH T**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Lương.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Đặng Song Hoàn.
2. Ông Nguyễn Văn Hải.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Ngọc Thủy – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh T.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố V tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Hiền – Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 02 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh T xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 967/2022/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 10 năm 2022 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 148/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 12 năm 2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 03/2023/QĐST-HNGĐ ngày 06 tháng 01 năm 2023, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Cao Văn A, sinh năm 1979;

Hộ khẩu thường trú: Số 10 N, phường X, thành phố V, tỉnh T.

Địa chỉ hiện nay: 442/42 F, phường Q, thành phố V, tỉnh T. (vắng mặt, có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt).

2. *Bị đơn:* Bà Đỗ Mai K, sinh năm 1971;

Hộ khẩu thường trú: Số 10 N, phường X, thành phố V, tỉnh T.

Địa chỉ hiện nay: 442/26B F, phường Q, thành phố V, tỉnh T. (vắng mặt lần 2 không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 25/10/2022 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Cao Văn A trình bày: Ông và bà Đỗ Mai K tự nguyện tìm hiểu nhau, kết hôn và có đăng ký kết hôn năm 2005. Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn và đã ly hôn năm 2013 theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 116/2013/QĐST-HNGĐ ngày 25/3/2013 của Tòa án nhân dân Thành phố V. Năm 2020 vợ chồng đã quay lại

chung sống với nhau và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường X, thành phố V, tỉnh T vào ngày 20/01/2020. Sau khi kết hôn, ông và bà K sống với nhau không hạnh phúc. Vợ chồng bất đồng quan điểm sống không có tiếng nói chung. Hai vợ chồng đã cố gắng hàn gắn cuộc hôn nhân nhưng không có kết quả. Mâu thuẫn kéo dài không giải quyết được. Năm 2021, vợ chồng không còn sống chung với nhau nên tình cảm vợ chồng không còn, ông A cảm thấy sống không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông A yêu cầu được ly hôn với bà K.

Về con chung: Quá trình chung sống, ông A và bà K có 02 (hai) con chung là Cao B, sinh ngày 25/9/2006 và Cao Xuân L, sinh ngày 03/01/2008. Ông A yêu cầu giữ nguyên theo nội dung của Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 116/2013/QĐST-HNGĐ ngày 25/3/2013 của Tòa án nhân dân Thành phố V là bà K trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung, ông A không phải cấp dưỡng nuôi hai con.

Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với bị đơn bà Đỗ Mai K trình bày: Bà xác nhận nội dung ông A trình bày là đúng. Bà và ông Cao Văn A tự nguyện tìm hiểu nhau, kết hôn và có đăng ký kết hôn năm 2005. Năm 2013, vợ chồng đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 116/2013/QĐST-HNGĐ ngày 25/3/2013 của Tòa án nhân dân Thành phố V. Năm 2020, bà và ông A đã quay lại chung sống với nhau và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường N, thành phố V, tỉnh T vào ngày 20/01/2020. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống với nhau không hạnh phúc. Vợ chồng bất đồng quan điểm sống không có tiếng nói chung. Nay ông A yêu cầu ly hôn bà chưa đồng ý vì hai vợ chồng chưa thỏa thuận xong về phần tài sản chung. Tuy nhiên quá trình làm việc bà không yêu cầu Tòa án chia tài sản chung và nợ chung.

Về con chung: Quá trình chung sống, bà và ông A có 02 (hai) con chung là Cao B, sinh ngày 25/9/2006 và Cao Xuân L, sinh ngày 03/01/2008. Bà đồng ý là giữ nguyên theo nội dung của Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 116/2013/QĐST-HNGĐ ngày 25/3/2013 của Tòa án nhân dân Thành phố V là bà K trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung, ông A không phải cấp dưỡng nuôi hai con.

Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, Nguyên đơn ông Cao Văn A đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên không tham gia phiên tòa. Bị đơn bà Đỗ Mai K đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt không có lý do.

** Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:*

Về tố tụng: Tòa án nhân dân thành phố V thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã tiến hành đầy đủ các thủ tục tố tụng đúng theo quy định của Bộ luật Tố Tụng dân sự. Nguyên đơn đã chấp hành đầy đủ quyền và nghĩa

vụ tố tụng quy định tại các Điều 70, 71, 227 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn chưa chấp hành đúng các quy định tại các Điều 70, 72, 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án nhận thấy: Mâu thuẫn giữa ông A và bà K đã trầm trọng, không thể hàn gắn làm cho mục đích của hôn nhân không đạt được nên đề nghị chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn. Về con chung, ông A và bà K đều yêu cầu giữ nguyên theo nội dung của Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 116/2013/QĐST-HNGĐ ngày 25/3/2013 của Tòa án nhân dân Thành phố V là bà K trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung, ông A không phải cấp dưỡng nuôi hai con. Tài sản chung và nợ chung nguyên đơn, bị đơn không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, qua ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định.

[1] Về tố tụng: Ông Cao Văn A có đơn khởi kiện ly hôn với bà Đỗ Mai K, bà K có địa chỉ cư trú tại thành phố V nên xác định đây là vụ án Hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố V theo quy định tại Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Nguyên đơn, ông Cao Văn A có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Bị đơn bà Đỗ Mai K đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Do vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn theo quy định tại các điều 227, 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Ông Cao Văn A và bà Đỗ Mai K tự nguyện tìm hiểu nhau, kết hôn và có đăng ký kết hôn năm 2005. Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn và đã ly hôn năm 2013 theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 116/2013/QĐST-HNGĐ ngày 25/3/2013 của Tòa án nhân dân Thành phố V. Năm 2020 vợ chồng đã quay lại chung sống với nhau và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường N, thành phố V, tỉnh T vào ngày 20/01/2020. Sau khi kết hôn, ông A và K đều xác nhận vợ chồng sống với nhau không hạnh phúc. Do không thể tiếp tục sống chung với nhau, tình cảm của ông A dành cho bà K không còn nên yêu cầu được ly hôn với bà K.

Bà K xác nhận vợ chồng có mâu thuẫn nhưng do vợ chồng chưa giải quyết được về phần tài sản chung nên bà chưa đồng ý ly hôn.

Xét thấy: Mục đích của hôn nhân là xây dựng gia đình hạnh phúc. Vợ chồng phải quan tâm, yêu thương, tôn trọng, chăm sóc, giúp đỡ cho nhau về mọi

mặt. Xét tình trạng mâu thuẫn giữa ông A và bà K đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy, việc ông A yêu cầu được ly hôn với bà K là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Bà K xác nhận vợ chồng có mâu thuẫn nhưng do vợ chồng chưa giải quyết được về phần chia tài sản chung nên chưa đồng ý ly hôn với ông A. Tuy nhiên, quá trình làm việc tại Tòa án bà K đã được Tòa án giải thích về quyền yêu cầu chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân nhưng bà K không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung. Do vậy bà K không đồng ý ly hôn với ông A vì chưa thỏa thuận được về tài sản chung là không có căn cứ chấp nhận.

[2.2] Về con chung: Quá trình chung sống, ông A và bà K xác nhận có 02 (hai) con chung là Cao B, sinh ngày 25/9/2006 và Cao Xuân L, sinh ngày 03/01/2008. Ông A và bà K đều thống nhất yêu cầu giữ nguyên theo nội dung của Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 116/2013/QĐST-HNGĐ ngày 25/3/2013 của Tòa án nhân dân Thành phố V là bà Đỗ Mai K trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung Cao B và Cao Xuân L, ông A không cấp dưỡng nuôi hai con Cao B và Cao Xuân L.

[2.3] Tài sản chung và nợ chung: Ông A và bà K không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung và nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa sơ thẩm là có căn cứ.

[4] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Ông A phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Khoản 4 Điều 147, Khoản 1 Điều 203, Khoản 1 Điều 227, 228, 238, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các điều 51, 56, 57, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Cao Văn A đối với bị đơn bà Đỗ Mai K về việc ly hôn.

1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Cao Văn A ly hôn với bà Đỗ Mai K.

2. Về con chung: Ông Cao Văn A và bà Đỗ Mai K xác nhận giữ nguyên theo nội dung của Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 116/2013/QĐST-HNGĐ ngày 25/3/2013 của Tòa án nhân dân Thành phố V là bà Đỗ Mai K trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung Cao B và Cao Xuân L. Ông A không cấp dưỡng nuôi hai con Cao B và Cao Xuân L.

Ông A có quyền thăm và chăm sóc các con chung không ai được cản trở. Trên cơ sở lợi ích của con, trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

4. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Ông Cao Văn A phải nộp số tiền 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân và gia đình, được trừ hết vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0003387 ngày 27 tháng 10 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố V, tỉnh T. Ông Cao Văn A đã nộp xong án phí hôn nhân.

5. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, riêng đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh T xét xử lại theo trình tự phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh T;
- VKSND thành phố V;
- Chi cục THADS thành phố V;
- Ủy ban nhân dân N, Tp. V, tỉnh T
- Đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Lê Thị Lương

